

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1310 / SAGS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh Quý 3/2023 của Công ty

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2023 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn;

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn xin giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2022 và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty tại Báo cáo tài chính tổng hợp và hợp nhất Quý 3 năm 2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính tổng hợp, hợp nhất Quý 3 năm 2023 lần lượt là 65,5 tỷ đồng và 72,3 tỷ đồng tăng so với cùng kỳ năm 2022 lần lượt là 121,8% và 140,2 % vì nguyên nhân sau:

Trong Quý 3/2023, sản lượng phục vụ các đường bay quốc tế tiếp tục có sự phục hồi mạnh, Công ty kí được thêm hợp đồng phục vụ với một số khách hàng mới, tăng phí dịch vụ cho một số khách hàng hiện tại so với cùng kỳ năm 2022. Bên cạnh đó, trong Quý 3 năm 2023 Công ty con SAGS-CXR tiếp tục có lãi tốt so với cùng kỳ.

Vì các lý do trên lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính tổng hợp và hợp nhất Quý 3/2023 của Công ty lần lượt là 65,5 tỷ đồng và 72,3 tỷ đồng tăng cao so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn về chênh lệch lợi nhuận Quý 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022. Công ty trân trọng báo cáo để quý cơ quan được rõ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT



CHỖ TÍCH HỌQT

Đặng Tuấn Tú

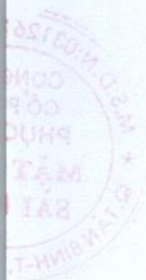
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QIII/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023 từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15/09/2023)
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (từ ngày 15/09/2023)
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo,



Đặng Tuấn Tú

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý III/2023

Tại ngày 30/09/2023


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.089.964.338.254	838.027.266.659
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	215.664.734.904	126.945.183.331
Tiền	111		210.664.734.904	99.145.183.331
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	27.800.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		425.000.000.000	380.071.767.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		425.000.000.000	380.071.767.500
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		432.839.562.026	317.870.256.185
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	411.657.850.952	299.684.902.817
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.473.031.037	10.497.431.900
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.286.489.484	10.684.867.578
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(9.577.809.447)	(2.996.946.110)
Hàng tồn kho	140	8	10.268.512.447	8.270.211.662
Hàng tồn kho	141		10.268.512.447	8.270.211.662
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.191.528.877	4.869.847.981
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.552.797.701	2.391.143.879
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	2.638.731.176	2.478.704.102
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.810.021.306	238.515.466.533
Các khoản phải thu dài hạn	210		339.295.300	339.295.300
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.268.604.900	7.268.604.900
Phải thu dài hạn khác	216	7	20.939.295.300	20.939.295.300
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
Tài sản cố định	220		210.934.180.786	232.083.531.485
Tài sản cố định hữu hình	221	14	198.623.930.786	219.773.281.485
- Nguyên giá	222		998.038.050.174	952.667.917.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(799.414.119.388)	(732.894.636.163)
Tài sản cố định vô hình	227	12	12.310.250.000	12.310.250.000
- Nguyên giá	228		13.084.318.000	13.084.318.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.458.888.889
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	-	3.458.888.889
Tài sản dài hạn khác	260		10.536.545.220	2.633.750.859
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	166.530.006	34.523.899
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	10.370.015.214	2.599.226.960
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.311.774.359.560	1.076.542.733.192

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
(Dạng đầy đủ)
Quý III/2023
Tại ngày 30/09/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối quý
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		326.148.301.630	214.635.144.911
Nợ ngắn hạn	310		307.466.283.190	197.207.160.313
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	29.994.626.616	33.861.912.457
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.867.114.956	1.730.797.646
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	20.310.820.421	14.349.022.173
Phải trả người lao động	314		205.420.145.134	76.049.393.041
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	38.218.940.833	57.678.500.900
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8.505.834.805	7.426.702.052
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.148.800.425	6.110.832.044
Nợ dài hạn	330		18.682.018.440	17.427.984.598
Phải trả dài hạn khác	337	19	18.682.018.440	17.427.984.598
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		985.626.057.930	861.907.588.281
Vốn chủ sở hữu	410	18	985.626.057.930	861.907.588.281
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		335.816.910.000	335.816.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.651.760.000	23.651.760.000
Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(753.400.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		343.916.155.523	302.515.045.361
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		222.608.844.617	151.715.314.404
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.588.526.962	18.550.228.629
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		203.020.317.655	133.165.085.775
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		53.782.107.790	42.358.278.516
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.311.774.359.560	1.076.542.733.192

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



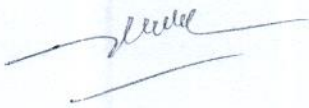
Đặng Tuấn Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
QIII/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	394.599.634.710	291.141.095.258	1.090.066.630.511	697.415.994.844
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	394.599.634.710	291.141.095.258	1.090.066.630.511	697.415.994.844
Giá vốn hàng bán	11	22	265.988.165.604	223.610.536.148	748.972.351.021	498.795.082.794
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		128.611.469.106	67.530.559.110	341.094.279.490	198.620.912.050
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	15.520.289.623	6.288.827.783	36.575.370.394	14.553.056.565
Chi phí tài chính	22	24	67.634.705	266.043.466	477.319.666	332.065.344
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	48.571.625.816	33.521.567.463	114.844.306.407	75.880.149.020
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		95.492.498.208	40.031.775.964	262.348.023.811	136.961.754.251
Thu nhập khác	31		176.992.227	8.798.940	239.254.388	115.388.474
Chi phí khác	32		28.358.651	1.553.454.472	46.608.530	1.590.876.040
Lợi nhuận khác	40		148.633.576	(1.544.655.532)	192.645.858	(1.475.487.566)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		95.641.131.784	38.487.120.432	262.540.669.669	135.486.266.685
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	18.595.356.197	9.386.244.940	55.867.310.994	31.481.406.706
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(1.788.934.038)	(1.539.551.998)	(7.770.788.254)	(3.619.545.873)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		78.834.709.625	30.640.427.490	214.444.146.929	107.624.405.852
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		6.528.579.533	542.383.743	11.423.829.274	(1.250.820.783)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		72.306.130.092	30.098.043.747	203.020.317.655	108.875.226.635
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.156	898	5.820	3.102
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	2.156	898	5.820	3.102

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm



Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



Chủ tịch HĐQT

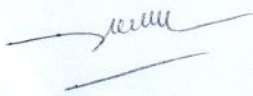
Đặng Tuấn Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
QIII/2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		262.540.669.669	135.486.266.685
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		66.519.483.224	82.449.792.948
Các khoản dự phòng	03		6.580.863.337	853.795.984
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.067.862.170)	(420.043.042)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(27.280.472.438)	(9.924.244.017)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		304.292.681.622	208.445.568.558
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(129.161.621.923)	(185.479.258.200)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.998.300.785)	(986.352.336)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		101.211.289.801	108.490.602.764
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.293.659.929)	(61.349.448)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.633.343.442)	(22.095.161.766)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.543.051.840	6.017.655.700
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.714.254.000)	(3.280.792.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		231.245.843.184	111.050.912.678
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(41.911.243.637)	(3.194.282.249)
Tiền gửi có kỳ hạn	23		(14.928.232.500)	(261.027.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	24		-	120.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.881.382.982	8.084.834.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62.958.093.155)	(136.136.447.372)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		84.453.772.529	(108.919.512.194)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		126.945.183.331	335.746.789.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.265.779.044	(50.617.062)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	215.664.734.904	226.776.659.843

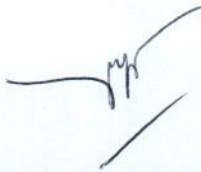
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ tám vào ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 355.816.910.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đào tạo./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty con được hợp nhất vào báo cáo:

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị Văn phòng	03 - 06

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.8 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo dẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.11 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TGTGT của Văn phòng Công ty và chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục thuế Khánh Hòa.

4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ;

b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

c) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả,... giữa các công ty con và Công ty mẹ được loại trừ hoàn toàn;

d) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ toàn bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

f) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Công ty được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập để giải thích thêm các thông tin về tài chính và phi tài chính, được căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các tài liệu có liên quan trong quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	200.586.500	14.202.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	210.464.148.404	99.130.981.331
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	27.800.000.000
Cộng	215.664.734.904	126.945.183.331

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	411.657.850.952	299.684.902.817
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	198.676.379.741	156.075.121.729
- LLC "IKAR" Airlines	1.326.036.038	1.285.586.298
- NORD WIND	2.843.907.309	2.900.152.038
- QATAR AIRWAYS	5.793.702.939	4.573.142.302
- TURKISH AIRLINES	3.025.621.198	3.001.760.000
- SCOOT TIGER AIR PTE, LTD	5.240.269.511	4.998.681.891
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	5.803.864.571	3.036.057.152
- AIR ASIA BERHART	7.940.467.492	8.306.716.021
- THAI AIR ASIA	7.224.249.160	8.510.489.971
- ASIANA AIRLINES INC	7.205.910.938	10.108.145.312
- EMIRATES AIRLINE	5.989.776.050	5.949.324.800
- AHK AIR HONGKONG	1.338.718.200	1.554.374.400
- Thai VietJet Air Joint Stock Co.,Ltd	4.021.071.667	7.412.172.617
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	706.727.184	3.674.614.662
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	108.625.253.029	40.293.786.010
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	17.530.289.796	20.688.611.000
- Khác	28.365.606.129	17.316.166.614
Phải thu của khách hàng dài hạn	7.268.604.900	7.268.604.900
- Công ty Cổ phần Air Mèkong	5.508.337.650	5.508.337.650
- Cardig Air - CGO	1.760.267.250	1.760.267.250
Trong đó phải thu các bên liên quan	199.383.106.925	159.749.736.391
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	706.727.184	3.674.614.662
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	198.676.379.741	156.075.121.729
Dự phòng phải thu khó đòi		
Ngắn hạn	(9.577.809.447)	(2.996.946.110)
- Nordwind Airlines, LLC	(2.986.039.942)	(2.065.288.053)
- Công ty TNHH Ikar Airlines	(1.286.686.971)	(887.968.104)
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	(5.217.702.629)	-
- Khác	(87.379.905)	(43.689.953)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	14.286.489.484	-	10.684.867.578	-
- Tạm ứng	505.586.713	-	388.567.425	-
- Ký cược, ký quỹ	2.798.141.300	-	1.513.767.500	-
- Chi hộ các hãng hàng không	653.179.029	-	622.114.700	-
- Thuế GTGT	1.392.127.036	-	1.709.833.245	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	194.553.802	-	90.335.327	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	8.324.476.175	-	4.925.386.720	-
- Phải thu lại của Nhân viên	185.000.927	-	192.221.859	-
- Phải thu khác	233.424.502	-	1.242.640.802	-
Dài hạn	20.939.295.300	20.600.000.000	20.939.295.300	20.600.000.000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN	83.295.300	-	83.295.300	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256.000.000	-	256.000.000	-
Cộng	35.225.784.784	20.600.000.000	31.624.162.878	20.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.580.032.447	-	8.031.825.299	-
Công cụ, dụng cụ	688.480.000	-	238.386.363	-
Khác	-	-	-	-
Cộng	10.268.512.447	-	8.270.211.662	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	3.552.797.701	2.391.143.879
- Phí cước Metrowan	27.356.255	200.251.363
- Bản quyền, phần mềm, license...	1.335.908.724	755.090.347
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	739.147.383	602.061.363
- Chi phí bảo hiểm tài sản, con người tại CXR	118.200.552	12.748.230
- Khác	1.332.184.787	820.992.576
Dài hạn	166.530.006	34.523.899
- Bản quyền, phần mềm, license...	11.171.125	8.148.117
- Vô tuyến điện tử	154.105.001	-
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tại CXR	-	26.375.782
- Khác	1.253.880	-
Cộng	3.719.327.707	2.425.667.778

10. TÀI SẢN THUẾ HOÃN LẠI

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.370.015.214	2.599.226.960
- Chi phí hội nghị KH, quảng cáo tiếp thị	1.790.695.476	9.280.000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	654.005.600	148.376.000
- Chi phí Sita	12.000.000	4.000.000
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	352.053.450	352.053.450
- Chi phí dự phòng Nord Wind	774.801.609	599.389.222
- Chi phí dự phòng EO	79.743.773	-
- Chi phí dự phòng Vietravel	1.043.540.526	-
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	1.935.602.403	-
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	760.000.000	600.000.000
- Chi phí CCDC tại CXR	166.227.901	87.578.395
- Chi phí khác	2.178.516.039	175.721.455
- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	37.555.176	37.555.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đây là số thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân CXR nộp thừa.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng sắc VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	12.310.250.000	514.288.000	259.780.000	13.084.318.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>12.310.250.000</u>	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>13.084.318.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	-	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	<u>12.310.250.000</u>	-	-	<u>12.310.250.000</u>
Số dư cuối kỳ	<u>12.310.250.000</u>	-	-	<u>12.310.250.000</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/09/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là nguyên giá trang thiết bị chưa nghiệm thu do chờ giấy phép vận hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.572.342.754	16.138.680.351	880.078.161.293	27.878.733.250	952.667.917.648
- Mua trong kỳ	-	121.871.630	43.785.040.896	1.463.220.000	45.370.132.526
Số dư cuối kỳ	<u>28.572.342.754</u>	<u>16.260.551.981</u>	<u>923.863.202.189</u>	<u>29.341.953.250</u>	<u>998.038.050.174</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8.629.587.849	12.947.970.273	688.873.790.315	22.443.287.727	732.894.636.163
- Khấu hao trong năm	1.028.719.093	15.866.337.773	47.694.720.311	1.929.706.047	66.519.483.224
Số dư cuối kỳ	<u>9.658.306.942</u>	<u>28.814.308.046</u>	<u>736.568.510.626</u>	<u>24.372.993.774</u>	<u>799.414.119.388</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	<u>19.942.754.905</u>	<u>3.190.710.078</u>	<u>191.204.370.978</u>	<u>5.435.445.523</u>	<u>219.773.281.485</u>
Số dư cuối kỳ	<u>18.914.035.812</u>	<u>(12.553.756.065)</u>	<u>187.294.691.563</u>	<u>4.968.959.476</u>	<u>198.623.930.786</u>

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/09/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 473.473.581.360 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	29.994.626.616	29.994.626.616	33.861.912.457	33.861.912.457
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	11.698.510.119	11.698.510.119	11.698.642.046	11.698.642.046
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.178.262.931	1.178.262.931	1.876.322.407	1.876.322.407
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	4.276.625.960	4.276.625.960	4.942.074.374	4.942.074.374
- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	1.734.572.460	1.734.572.460	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	11.106.655.146	11.106.655.146	15.344.873.630	15.344.873.630
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	17.153.399.010	17.153.399.010	18.517.038.827	18.517.038.827
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	11.698.510.119	11.698.510.119	11.698.642.046	11.698.642.046
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	4.276.625.960	4.276.625.960	4.942.074.374	4.942.074.374
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.178.262.931	1.178.262.931	1.876.322.407	1.876.322.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	2.304.243.002	1.140.839.845
Thuế TNDN	17.947.779.752	4.581.511.492
Thuế thu nhập cá nhân	58.797.667	8.626.670.836
Cộng	20.310.820.421	14.349.022.173

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	38.218.940.833	57.678.500.900
- Thù lao HĐQT và BKS	242.161.290	332.700.000
- Chi phí hội nghị khách hàng	9.163.477.381	46.400.000
- Chi phí Sita text	60.000.000	20.000.000
- Quỹ dự phòng tiền lương	-	52.600.000.000
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	10.273.012.015	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	3.420.779.000	741.880.000
- Chi phí kiểm toán	-	168.141.414
- Chi phí dự án Long Thành	3.800.000.000	3.000.000.000
- Khác	11.259.511.147	769.379.486
b) Dài hạn	-	-
Cộng	38.218.940.833	57.678.500.900

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	-	-	7,61%	25.572.450.000
Công ty CP Chứng khoán SSI	10,04%	33.718.200.000	17,64%	59.242.200.000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	11,68%	39.222.470.000	-	-
Cổ đông khác	21,00%	70.506.510.000	17,46%	58.632.530.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
Cộng	100%	335.816.910.000	100%	335.816.910.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	286.584.544.828	44.496.258.014	123.890.381.849	820.290.134.691
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.137.979.498)	138.003.700.540	135.865.721.042
- Trích quỹ ĐTPPT 2021 theo NGHCD ngày 27/04/2022 của SAGS	-	-	-	-	15.930.500.533	-	(15.930.500.533)	-
- Chia cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 27/04/2022	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2021 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 27/04/2022	-	-	-	-	-	-	(4.248.133.475)	(4.248.133.475)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2022 theo NQĐHCĐ ngày 27/04/2022	-	-	-	-	-	-	(4.838.614.766)	(4.838.614.766)
- Thưởng HĐQT, BĐH, BKS đạt KH năm 2021	-	-	-	-	-	-	(1.327.541.711)	(1.327.541.711)
Số dư cuối năm trước	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	302.515.045.361	42.358.278.516	151.715.314.404	861.907.588.281
Số dư đầu năm	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	302.515.045.361	42.358.278.516	151.715.314.404	861.907.588.281
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	11.423.829.275	203.020.317.655	214.444.146.930
- Trích quỹ ĐTPPT 2022 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 27/04/2023	-	-	-	-	41.401.110.162	-	(41.401.110.162)	-
- Trích quỹ KT, PL năm 2022 theo NQ số 2 ĐHCĐ ngày 27/4/2023	-	-	-	-	-	-	(3.441.607.266)	(3.441.607.266)
- Khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích cổ tức năm 2022 theo NQ số 2 ĐHCĐ ngày 27/4/2023	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
- Thưởng HĐQT, BĐH, BKS đạt KH năm 2022 theo NQ số 2 ĐHCĐ ngày 27/4/2023	-	-	-	-	-	-	(3.450.092.514)	(3.450.092.514)
Số dư cuối kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	343.916.155.523	53.782.107.791	222.608.844.617	985.626.057.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.581.691	33.581.691
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.100	48.100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.100	48.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.533.591	33.533.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.533.591	33.533.591
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	8.505.834.805	7.426.702.052
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	988.678.165	908.153.238
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	7.145.096.468	5.900.667.770
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	372.060.172	617.881.044
b) Dài hạn	18.682.018.440	17.427.984.598
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	18.682.018.440	17.427.984.598
Cộng	27.187.853.245	24.854.686.650

20. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	181.366.949.476	7.527.161,22	64.056.868.930	2.742.160,49

20.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (*)

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
a) Doanh thu	394.599.634.710	291.141.095.258
- Doanh thu hàng không	390.524.817.555	285.157.339.426
+ Phục vụ Mặt đất	381.138.001.695	277.568.654.531
+ Dịch vụ kéo đẩy	7.442.412.910	5.932.822.220
+ Dịch vụ xe chờ khách	1.944.402.950	1.655.862.675
- Doanh thu phi hàng không	4.074.817.155	5.983.755.832
+ Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng	49.321.503	2.599.490.053
+ Dịch vụ đào tạo	1.155.100.651	1.043.417.500
+ Dịch vụ VIP	27.802.290	13.908.100
+ Dịch vụ hành lý, hàng hóa	788.298.021	1.004.552.872
+ Khác	2.054.294.690	1.322.387.307
Cộng	394.599.634.710	291.141.095.258
b) Doanh thu với các bên liên quan	150.634.912.276	118.622.389.328
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	1.554.300.776	3.319.907.553
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	149.080.611.500	115.302.481.775

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	265.988.165.604	223.610.536.148
Cộng	265.988.165.604	223.610.536.148

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.227.243.515	4.311.778.516
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.588.167.667	1.891.991.116
Lãi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	3.704.878.441	85.058.151
Cộng	15.520.289.623	6.288.827.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	67.634.705	11.760.369
Lỗ do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	-	254.283.097
Cộng	67.634.705	266.043.466

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	499.995.478	135.823.745
- Chi phí nhân công	19.109.851.597	16.978.426.512
- Khấu hao tài sản cố định	771.172.214	733.821.192
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.633.901.272	11.056.692.430
- Phí nhượng quyền	8.894.350.026	4.277.411.954
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.217.702.629	-
- Chi phí bằng tiền khác	444.652.600	339.391.630
Cộng	48.571.625.816	33.521.567.463

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	16.173.312.187	12.858.715.712
- Chi phí nhân công	163.716.390.521	138.112.153.252
- Khấu hao tài sản cố định	21.004.026.840	27.032.332.601
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.719.401.157	34.511.659.298
- Chi phí đảm bảo hoạt động	55.106.836.029	39.940.249.164
- Phí nhượng quyền	8.894.350.026	4.277.411.954
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.217.702.629	-
- Chi phí bằng tiền khác	727.772.031	399.581.630
Cộng	314.559.791.420	257.132.103.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ 01/07/2023	Từ 01/07/2022
	đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
	VND	
Tổng LN kế toán tính thuế	95.641.131.784	38.487.120.432
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	7.237.763.013	10.792.314.355
- Chi phí không được trừ	825.196.784	1.764.250.395
- Chi phí phải trả Sita text	60.000.000	60.000.000
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp thị	2.941.000.000	2.316.000.000
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	3.615.663.742	1.414.098.211
- Chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	1.457.304.000	939.000.000
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	200.000.000	-
- Chi phí nghỉ mát	-	1.725.000.000
- Dự phòng phải thu khó đòi	5.217.702.629	-
- Chuyển lãi/ lỗ lũy kế tại CXR	(11.718.087.595)	(936.034.251)
- Chi phí chăm lo người lao động	1.764.000.000	3.510.000.000
- Khác	2.874.983.453	-
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(9.902.113.810)	(2.348.210.090)
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại	(472.147.000)	(198.305.000)
- Hoàn nhập chi phí nghỉ mát	(4.125.750.000)	-
- Chi phí phải trả Sita text	(20.000.000)	(40.000.000)
- Hoàn nhập chi phí trang phục ngành, BHLĐ	-	(1.527.000.000)
- Chuyển lãi/ lỗ lũy kế tại CXR	-	-
- Hoàn nhập chi phí Long Thành	-	(500.000.000)
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối năm	(895.974.578)	(81.871.869)
- Khác	(4.388.242.232)	(1.033.221)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	92.976.780.987	46.931.224.697
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.595.356.197	9.386.244.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

	Từ 01/07/2023	Từ 01/07/2022
	đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
	VND	
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(17.950.809.421)	(9.964.098.211)
- Chi bồi dưỡng độc hại	(1.487.700.000)	(939.000.000)
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	(3.020.663.740)	(1.414.098.211)
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp	(2.731.000.000)	-
- Chi phí Sita	(60.000.000)	(60.000.000)
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	(200.000.000)	(2.316.000.000)
- Dự phòng phải thu khó đòi	(5.217.702.629)	-
- Chi phí nghỉ mát	-	(1.725.000.000)
- Chi phí chăm lo người lao động	(1.764.000.000)	(3.510.000.000)
- Khác	(3.469.743.052)	-
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.006.139.231	2.266.338.221
- Chi bồi dưỡng độc hại	472.147.000	198.305.000
- Hoàn nhập chi phí Long Thành	-	500.000.000
- Hoàn nhập chi phí nghỉ mát	4.125.750.000	-
- Hoàn nhập chi phí phải trả Sita text	20.000.000	40.000.000
- Hoàn nhập chi phí trang phục ngành	-	1.527.000.000
- Khác	4.388.242.231	1.033.221
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh	(1.788.934.038)	(1.539.551.998)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU / LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/07/2023	Từ 01/07/2022
	đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
	VND	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	72.306.130.092	30.098.043.747
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33.533.591	33.533.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.156	898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

QIII/2022	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	211.926.530.967	56.074.065.829	23.140.498.462	291.141.095.258
Chi phí bộ phận	186.934.430.975	47.126.075.138	23.071.597.498	257.132.103.611
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	24.992.099.992	8.947.990.691	68.900.964	34.008.991.647
Doanh thu tài chính	5.878.951.543	82.302.507	327.573.733	6.288.827.783
Chi phí tài chính	196.360.973	65.205.830	4.476.663	266.043.466
Thu nhập khác	4.880.239	902	3.917.799	8.798.940
Chi phí khác	1.553.454.472	-	-	1.553.454.472
Lợi nhuận trước thuế	29.126.116.329	8.965.088.270	395.915.833	38.487.120.432
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.285.157.012	2.101.087.928	-	9.386.244.940
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.258.419.642)	(304.200.000)	23.067.644	(1.539.551.998)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.099.378.959	7.168.200.342	372.848.189	30.640.427.490
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				542.383.743
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ				30.098.043.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

QIII/2023	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	258.031.793.664	82.457.932.766	54.109.908.280	394.599.634.710
Chi phí bộ phận	205.541.039.484	67.006.648.823	42.012.103.113	314.559.791.420
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	52.490.754.180	15.451.283.943	12.097.805.167	80.039.843.290
Doanh thu tài chính	13.847.905.573	(21.802.545)	1.694.186.595	15.520.289.623
Chi phí tài chính	65.109.740	2.885.365	-360.400	67.634.705
Thu nhập khác	27.085.220	115.149	149.791.858	176.992.227
Chi phí khác	26.143.754	153.327	2.061.570	28.358.651
Lợi nhuận trước thuế	66.274.491.479	15.426.557.855	13.940.082.450	95.641.131.784
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.891.060.762	3.704.295.435	-	18.595.356.197
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.474.214.049)	(540.795.738)	226.075.749	(1.788.934.038)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.857.644.766	12.263.058.158	13.714.006.701	78.834.709.625
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				6.528.579.533
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ				72.306.130.092



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC

+ Thu nhập HĐQT, BKS, Ban điều hành

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND
Thu nhập của HĐQT	630.126.937	609.728.708
- Ông Đặng Tuấn Tú (*)	546.126.937	525.728.708
- Ông Nguyễn Nam Tiến (**)	21.000.000	21.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Anh (**)	-	6.066.667
- Ông Lưu Việt Hùng (**)	21.000.000	14.933.333
- Ông Lưu Đức Khánh	21.000.000	21.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	21.000.000	21.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	304.165.982	300.272.882
- Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	280.165.982	276.272.882
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	12.000.000	12.000.000
- Ông Hoàng Mạnh Hà	12.000.000	12.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.280.019.636	2.194.083.541
- Ông Nguyễn Đình Hùng	526.905.937	525.728.708
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	387.224.176	384.482.265
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	370.230.087	366.176.938
- Ông Hứa Kiến Trung	369.030.087	367.376.938
- Ông Lưu Việt Hùng	313.615.191	238.802.003
- Ông Phùng Danh Nguyên	313.014.158	311.516.689

(*) Thành viên chuyên trách

(**) Thu nhập được chuyển về chủ sở hữu, việc phân phối sẽ do chủ sở hữu thực hiện

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND
Doanh thu với các bên liên quan SAGS	127.428.961.701	105.940.797.009
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.554.300.776	3.319.907.553
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	125.874.660.925	102.620.889.456
Doanh thu với các bên liên quan CXR	23.205.950.575	12.681.592.319
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	23.205.950.575	12.681.592.319
Mua hàng với các bên liên quan SAGS	39.513.096.606	31.994.209.303
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	92.283.000	301.428.348
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	34.879.972.563	27.895.878.730
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	4.540.841.043	3.795.930.003
- Cảng HK Thọ Xuân - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	-	972.222
Mua hàng với các bên liên quan CXR	2.979.507.381	2.084.825.791
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	2.979.507.381	2.084.825.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan trong đó	199.383.106.925	159.749.736.391
<i>Phải thu với các bên liên quan SAGS</i>	<i>173.269.360.806</i>	<i>146.102.394.598</i>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	706.727.184	3.674.614.662
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	172.562.633.622	142.427.779.936
<i>Phải thu với các bên liên quan CXR</i>	<i>26.113.746.119</i>	<i>13.647.341.793</i>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	26.113.746.119	13.647.341.793
Phải trả với các bên liên quan trong đó:	17.153.399.010	18.517.038.827
<i>Phải trả với các bên liên quan SAGS</i>	<i>12.876.773.050</i>	<i>13.574.964.453</i>
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	11.698.510.119	11.698.642.046
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.178.262.931	1.876.322.407
<i>Phải trả với các bên liên quan CXR</i>	<i>4.276.625.960</i>	<i>4.942.074.374</i>
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	4.276.625.960	4.942.074.374

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú